

CTCP Kim khí Thăng Long (UPCOM: KTL)

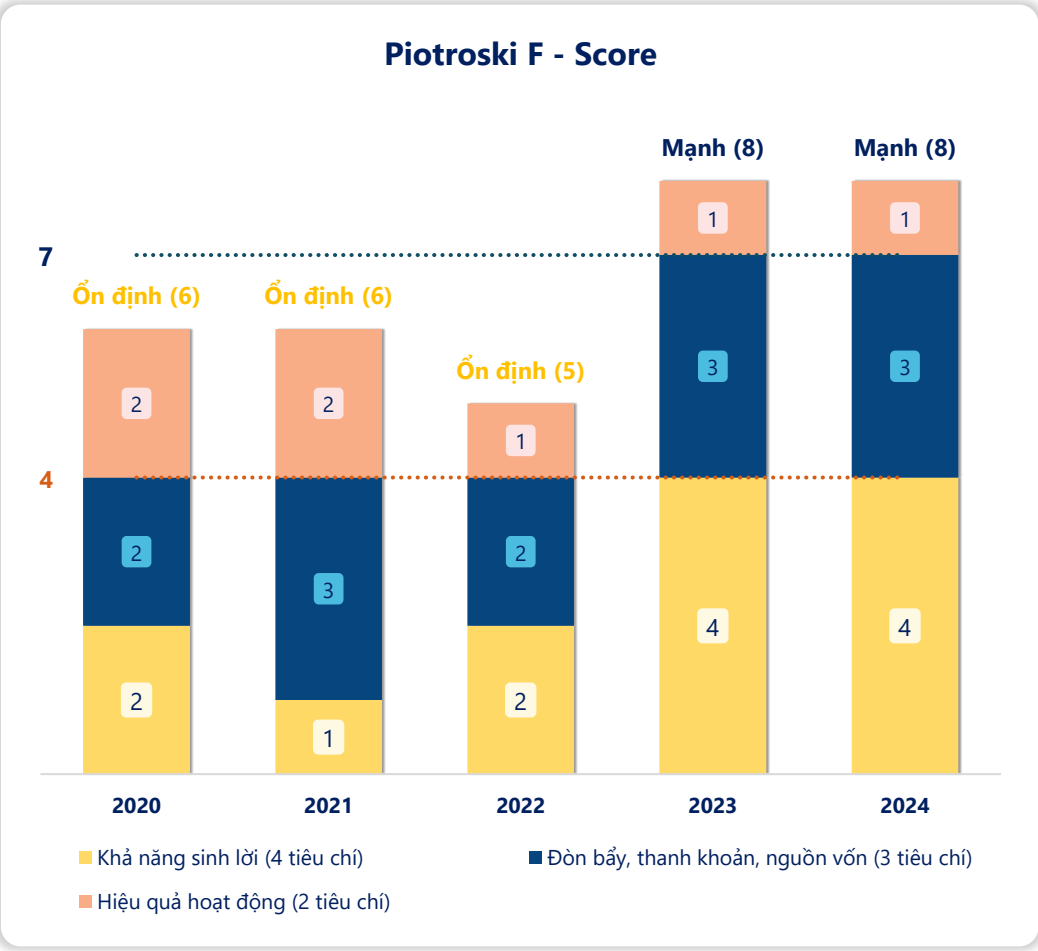
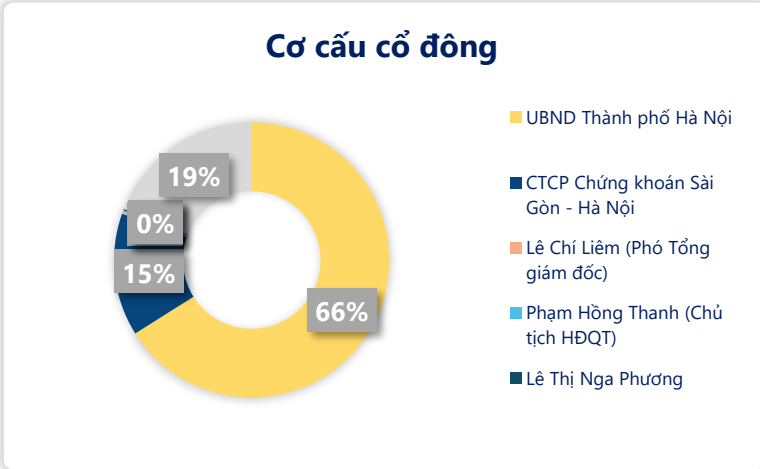
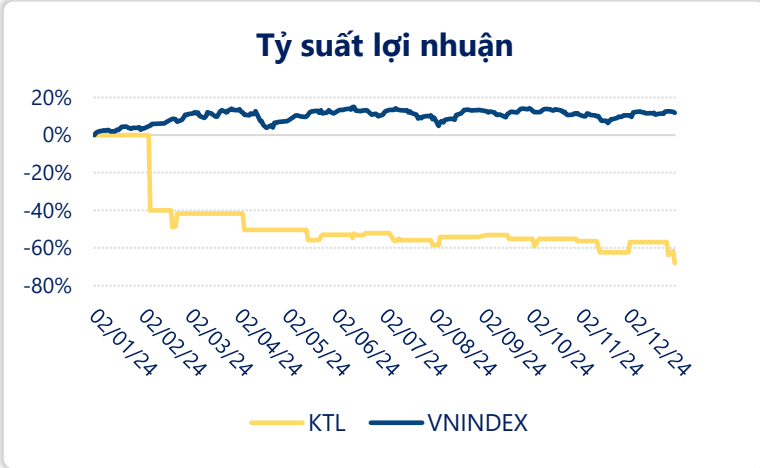
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	15,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-25.7%	-28.6%	-26.9%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	8/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024
964	YoY
tỷ VNĐ	▲ 102
	▲ 11.8%

LN sau thuế	2024
41.9	YoY
tỷ VNĐ	▲ 11.3
	▲ 37.1%

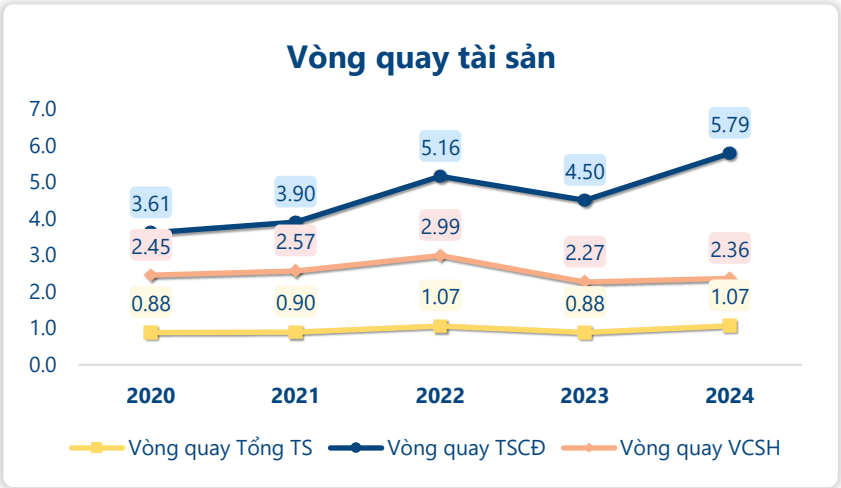
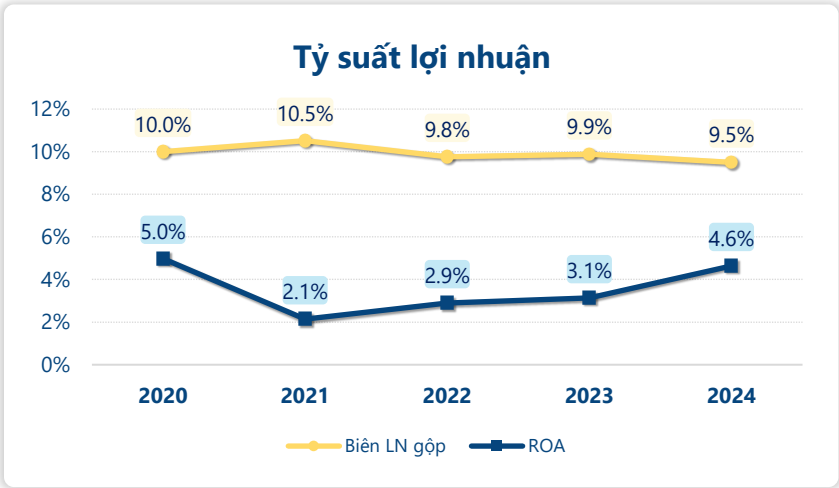
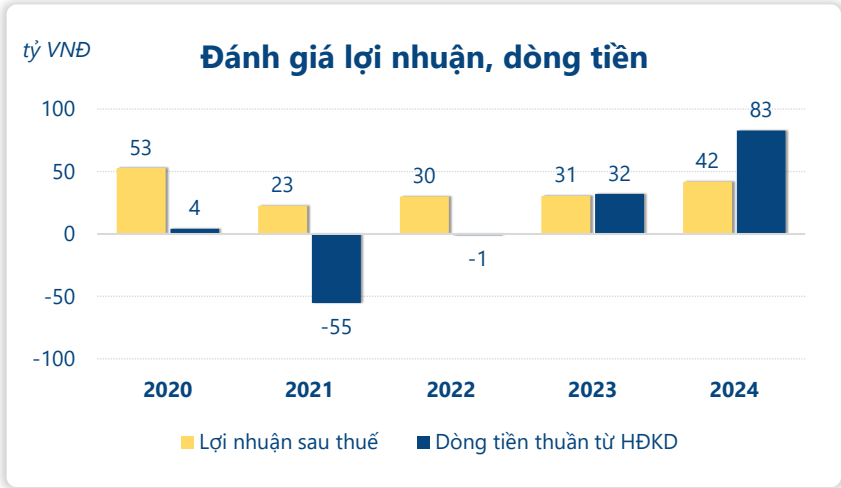


Năm 2024, F-Score của KTL đạt 8/9 không đổi so với năm trước cho thấy sức khỏe tài chính ổn định và được đánh giá "Mạnh".

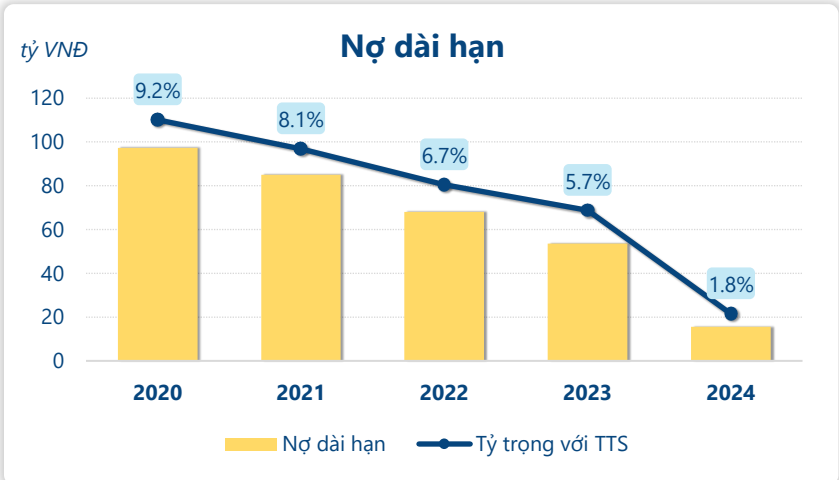
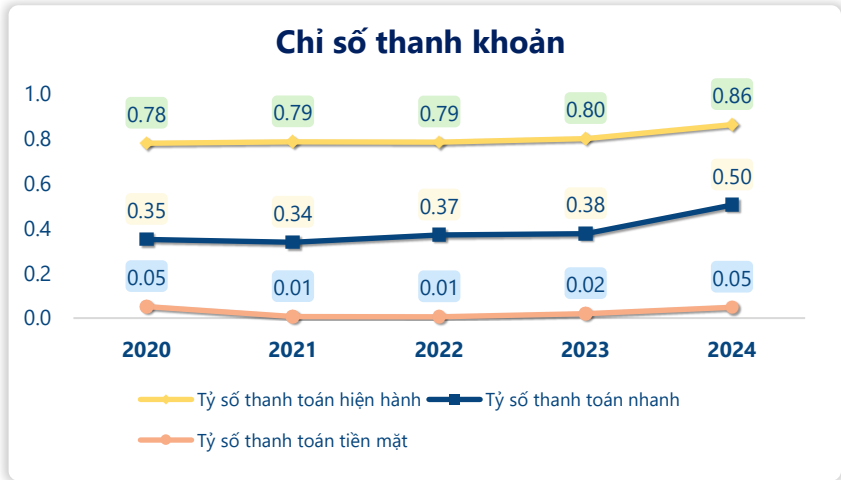
Trong đó, khả năng sinh lời không đổi đạt 4/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn không thay đổi vẫn ở mức 3/3 điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm 1/2 ở mức ổn định so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Kim khí Thăng Long (UPCOM: KTL)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **KTL**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	868	937	-7.4%
Tài sản ngắn hạn	364	398	-8.7%
Tiền và tương đương tiền	20.4	9.86	107%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.21	3.73	-67.7%
Phải thu ngắn hạn	170	152	11.5%
Hàng tồn kho	151	211	-28.4%
Tài sản ngắn hạn khác	21.2	21.3	-0.5%
Tài sản dài hạn	504	538	-6.4%
Phải thu dài hạn	0.49	0.71	-30.4%
Tài sản cố định	147	186	-21.0%
Bất động sản đầu tư	164	156	5.5%
Tài sản dở dang	2.16	2.30	-6.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	131	131	0.0%
Tài sản dài hạn khác	58.8	62.5	-5.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	437	551	-20.7%
Nợ ngắn hạn	421	497	-15.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	297	354	-16.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	75.5	69.1	9.3%
Nợ dài hạn	15.5	53.7	-71.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	10.9	52.7	-79.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	431	386	11.6%
Vốn chủ sở hữu	430	385	11.7%
Vốn điều lệ	192	192	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.52	0.52	0.0%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	936	949	1,101	862	964
Giá vốn hàng bán	842	849	994	777	872
Lợi nhuận gộp	93.6	99.8	108	85.1	91.5
Doanh thu HĐTC	87.5	50.7	44.1	51.6	51.3
Chi phí TC	35.0	32.5	36.0	35.3	24.9
Chi phí lãi vay	34.1	31.3	34.7	34.4	13.2
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	7.76	6.80	4.91	1.89	1.87
Chi phí QLDN	85.5	78.5	82.0	70.3	77.4
LN thuần từ HĐKD	52.8	32.7	28.7	29.3	38.7
Lợi nhuận khác	-0.04	-10.1	1.21	1.24	3.21
LN trước thuế	52.8	22.6	29.9	30.6	41.9
Lợi nhuận sau thuế	52.8	22.6	29.9	30.6	41.9
LNST của CĐ cty mẹ	52.8	22.6	29.9	30.6	41.9

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	4.25	-55.2	-0.85	32.0	82.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	50.3	44.5	41.6	40.6	37.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-44.1	-15.2	-41.2	-66.0	-109
Tiền đầu kỳ	19.4	30.0	3.85	3.29	9.86
Lưu chuyển tiền thuần	10.4	-25.9	-0.46	6.54	10.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0.10	-0.18	-0.11	0.03	0.04
Tiền cuối kỳ	30.0	3.85	3.29	9.86	20.4